

Số: 5921408

|                                                | Mazda3 1.5L Deluxe (Nâng cấp) | KIA CARENS CLAVIS 1.5 LUXURY                          |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>599.000.000đ</b>           | <b>679.000.000đ</b>                                   |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                               |                                                       |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1440            | 4,550 x 1,800 x 1,700                                 |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                          | 2,780                                                 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                          | 5.3                                                   |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                           | 180                                                   |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1330                          | -                                                     |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1780                          | -                                                     |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 450                           | 216 - 1,973                                           |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                            | 45                                                    |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                             | 7                                                     |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước              | -                                                     |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                               |                                                       |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 1.5L               | Xăng 1.5L                                             |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                          | 1,497 cc                                              |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000                    | 113 @ 6,300                                           |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500                    | 144 @ 4,500                                           |
| Hộp số                                         | 6AT                           | CVT                                                   |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)               | Cầu trước (FWD)                                       |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson            |                                                       |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn                    | Thanh xoắn                                            |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                           | Đĩa 16 inch                                           |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                           | Đĩa 14 inch                                           |
| Thông số lốp xe                                | 205/60 R16                    | 215/55 R17                                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 8.15                          | -                                                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.16                          | -                                                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.25                          | -                                                     |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport                  |                                                       |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                               |                                                       |
| Cụm đèn trước                                  | LED                           | LED                                                   |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                             | ●                                                     |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                             | -                                                     |
| Đèn ban ngày LED                               | Halogen                       | ●                                                     |
| Cụm đèn sau                                    | LED                           | LED                                                   |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                             | ●                                                     |
| Gạt mưa tự động                                | ●                             | ●                                                     |
| Trang bị khác                                  | Ốp cản sau                    | Cần số bọc da, Hàng ghế 2 gập 6:4, Hàng ghế 3 gập 5:5 |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                               |                                                       |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                             | ●                                                     |
| Chất liệu ghế                                  | Da                            | Da                                                    |
| Ghế người lái chỉnh cơ                         | ●                             | 6 hướng                                               |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ             | ●                             | 4 hướng                                               |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                             | ●                                                     |

|                                    |                  |           |
|------------------------------------|------------------|-----------|
| Màn hình đồng hồ đa thông tin      | Analog & Digital | 4.2 inch  |
| Màn hình giải trí trung tâm        | 8.8              | 12.3 inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●                | Không dây |
| Hệ thống điều hòa tự động          | Chỉnh cơ         | ●         |
| Chìa khóa thông minh               | ●                | ●         |
| Khởi động nút bấm                  | ●                | ●         |
| Hệ thống âm thanh                  | 8 loa            | 6 loa     |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●                | ●         |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●                | ●         |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | ●                | ●         |

**AN TOÀN:**

|                                            |   |   |
|--------------------------------------------|---|---|
| Số túi khí                                 | 7 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ● | - |
| Camera lùi                                 | ● | ● |